BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 01/03/2023

28/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,024.68	0.34%	1,014.96	0.35%	202.38	-0.44%
Tổng KLGD (tr. cp)	**433.08**	**-26.44%**	**105.72**	**-32.48%**	**53.81**	**-22.81%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**361.84**	**-29.61%**	**89.53**	**-33.80%**	**48.93**	**-27.35%**
TB 20 phiên (tr. cp)	529.69	-31.69%	155.00	-42.24%	68.71	-28.78%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**6,483**	**-30.53%**	**2,404**	**-34.64%**	**756**	**-25.31%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**5,275**	**-31.83%**	**2,024**	**-32.89%**	**667**	**-29.46%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,594	-38.62%	3,571	-43.32%	1,033	-35.46%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	222	48%	18	60%	76	23%
Số mã giảm	151	33%	8	27%	191	59%
Số mã đứng giá	86	19%	4	13%	57	18%

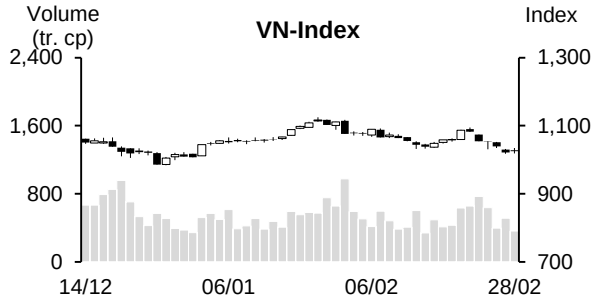

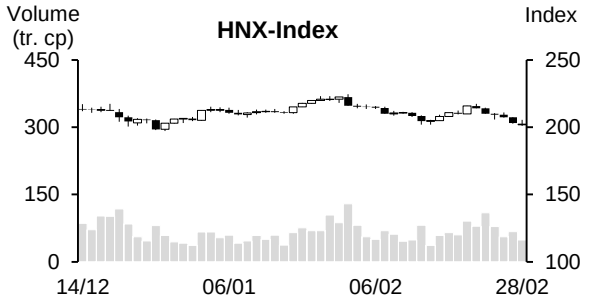

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên phục hồi trở lại trong nghi ngờ. Mở cửa phiên sáng, các chỉ số chính đã nổi sóng với sắc xanh lan tỏa trên diện rộng. Tuy nhiên, thanh khoản chung lại chỉ dừng ở mức thấp khi tâm lý bắt đáy vẫn khá thận trọng. Đà tăng tốt của các cổ phiếu dường như đến từ việc lực cung suy yếu sau nhiều phiên điều chỉnh gần đây. Bước sang phiên chiều, mặc dù độ rộng thị trường vẫn nghiêng nhiều về bên mua, lực cầu giá cao đã không còn được duy trì đã khiến đà tăng của các chỉ số dần bị thu hẹp. VN-Index chỉ còn chốt phiên với sắc xanh nhẹ trong khi HNX-Index thậm chí còn giảm trở lại. Mặt khác, phiên hôm nay cũng chứng kiến dòng tiền tháo chạy khỏi các nhóm cổ phiếu đầu cơ. Một số cổ phiếu penny tăng giá tốt trong thời gian gần đây đồng loạt bị chốt lời và giảm sàn hàng loạt như SCR, PSH, HQC, AMD.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên phục hồi nhẹ với cây nến thân nhỏ. Khối lượng giao dịch sụt giảm và nằm dưới mức trung bình 10 phiên và 20 phiên cho thấy tâm lý của nhà đầu tư vẫn rất giằng co và thận trọng. Bên cạnh đó, chỉ số tiếp tục nằm dưới các đường trung bình ngắn hạn (MA5, MA20) và đường MA5 cũng đã rơi xuống dưới các đường MA20, MA50 chứng tỏ nhịp điều chỉnh có thể kéo dài. Không những vậy, chỉ báo MACD tiếp tục đà giảm và vẫn đang nằm dưới mức 0. Những tín hiệu trên cho thấy tình hình của chỉ số đang không quá khả quan. Trong phiên tới, nếu chỉ số không thể vượt lên trên đường MA100 với khối lượng cải thiện thì nhiều khả năng chỉ số sẽ chịu sức ép về vùng hỗ trợ 980-1,000 điểm (đáy cũ tháng 12/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên thứ 6 giảm điểm liên tiếp. Đường MA5 lần lượt nằm dưới các đường MA20, MA50 và chỉ báo MACD, RSI vẫn duy trì đà giảm, cho thấy khả năng chỉ số về test lại đáy cũ tháng 12/2022 (vùng 197-200 điểm) là khá cao. Nhìn chung, thị trường vẫn duy trì những tín hiệu tiêu cực. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng và giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức thấp để hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: BAF (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DCL, SBT

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	**BAF**	Mua	01/03/23	20	20	0.0%	25	25.0%	18.5	-7.5%	Có khả năng bật tăng trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	**DCL**	Quan sát mua	01/03/23	26.4	27-28	Tín hiệu bật tăng trở lại khá tốt từ vùng hỗ trợ 23-25, tuy nhiên xuất hiện nến rút đầu và chưa vượt hẳn các đường MA -> khả năng còn giảm trở lại tạo đáy hai, có thể quan sát vùng 24-24.5
2	**SBT**	Quan sát mua	01/03/23	14.6	14-14.5	Đồ thị đang trong nhịp giảm không quá xấu với vol thấp, tuy nhiên khả năng còn tiếp tục giảm -> quan sát hành động giá quanh hỗ trợ 12.5-13 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	**GAS**	Mua	11/01/23	103.5	104.6	-1.1%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	**TDM**	Mua	15/02/23	36.8	36.8	0.0%	40.8	10.9%	35.6	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

CPI tháng 2/2023 tăng 4,31% so với cùng kỳ

Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội tháng 2/2023 của Tổng cục Thống kê cho biết, giá xăng dầu, giá gas trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá nhà ở thuê tiếp tục tăng do nhu cầu tăng cao sau dịp Tết Nguyên đán là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 2/2023 tăng 4,31% so với cùng kỳ 2022. Nếu so với tháng 1/2023, CPI tháng 2/2023 tăng 0,45% . Bình quân hai tháng đầu năm 2023, CPI tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong mức tăng 0,45% của CPI tháng 2/2023 so với tháng trước, có 5 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng(Nhóm giao thông có mức tăng cao nhất, tăng 2,11%), 6 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Lạm phát cơ bản tháng 2/2023 tăng 0,25% so với tháng trước, tăng 4,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong hai tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản bình quân tăng 5,08% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 4,6%).

Tổng vốn FDI vào Việt Nam đạt gần 3.1 tỷ USD trong 2 tháng đầu năm 2023

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/02/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt gần 3.1 tỷ USD, giảm 38% so với cùng kỳ năm 2022.

Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 17 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 2.17 tỷ USD, chiếm 70.1% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Xét về số lượng dự án mới, công nghiệp chế biến chế tạo cũng là ngành dẫn đầu về số dự án mới (chiếm gần 30%) và điều chỉnh vốn (chiếm 63.9%).

Đã có 51 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 978.4 triệu USD, chiếm gần 31.6% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, giảm 42.7% so với cùng kỳ 2022. Xét về số dự án, Trung Quốc là đối tác dẫn đầu về số dự án đầu tư mới (chiếm gần 17.2%).

Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 39 tỉnh, thành phố trên cả nước. Bắc Giang dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 824.3 triệu USD, chiếm hơn 26.6% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng hơn 8.4 lần so với cùng kỳ năm 2022.

Tính tới ngày 20/02/2023, ước tính các dự án đầu tư nước ngoài đã giải ngân được khoảng 2.55 tỷ USD, giảm 4.9% so với cùng kỳ năm 2022, tăng 11.4 điểm phần trăm so với tháng 01 năm 2023.

Xuất khẩu thủy sản bật tăng trở lại

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, sau khi “tụt dốc” trong tháng 1/2023, sang nửa đầu tháng 2/2023, xuất khẩu thủy sản bật tăng trở lại, đạt gần 287 triệu USD, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính lũy kế từ đầu năm 2023 đến hết ngày 15/2, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 742 triệu USD, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong thời gian tới, ASEAN là thị trường thủy sản tiềm năng của Việt Nam. Ngoài ra, xuất khẩu thủy sản kỳ vọng vào Trung Quốc khi thị trường này mở cửa trở lại, tuy nhiên, sự phục hồi này được đánh giá là phải từ quý II/2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Xây dựng Hoà Bình (HBC): Năm 2023 lên kế hoạch có lãi trở lại 125 tỷ đồng

Xây dựng Hoà Bình (HBC) lên kế hoạch kinh doanh năm 2023 với doanh thu mục tiêu 12.500 tỷ đồng – giảm gần 12% so với năm 2021. Khấu trừ chi phí, Công ty dự thu lãi 125 tỷ đồng.

Luỹ kế cả năm 2022, HBC lần đầu báo lỗ 1.140 tỷ đồng. Nguyên nhân do khó khăn của ngành xây dựng diễn ra trong thời gian dài với gánh nặng lớn nhất là sự tăng giá quá mạnh của nguyên vật liệu.

Savico dự kiến lợi nhuận giảm 25% trong năm 2023

CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico, HOSE: SVC) lên kế hoạch 2023 với doanh thu tăng 39% so với năm trước, lên gần 29.7 ngàn tỷ đồng. Trong khi đó, lợi nhuận sau thuế dự kiến giảm 25% so với năm trước, ở mức 439 tỷ đồng.

Kế hoạch trên được đưa ra sau 1 năm kinh doanh ấn tượng của Savico. Năm 2022, ông lớn này lãi ròng 329 tỷ đồng, tăng 126% so với năm trước và là mức cao kỷ lục.

Damsan lên kế hoạch lãi trước thuế 2023 hơn 110 tỷ đồng

HĐQT CTCP Damsan (HOSE: ADS) vừa thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023. Trong đó, Damsan dự kiến đem về hơn 2,984 tỷ đồng doanh thu và hơn 110 tỷ đồng lãi trước thuế, lần lượt tăng 76% và 33% so với thực hiện năm trước.

Nhìn lại kết quả năm 2022, doanh thu thuần của ADS đạt gần 1,693 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2021, nhưng lãi sau thuế chỉ hơn 71 tỷ đồng, giảm 29%. Kết quả này giúp Công ty thực hiện được 76% chỉ tiêu doanh thu và 57% kế hoạch lợi nhuận năm.

Kỳ vọng lạm phát Mỹ (chiếm 39% tổng giá trị xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam) được dự báo giảm về mức khoảng 2-4% trong năm 2023 cũng sẽ là yếu tố phục hồi cho ngành, đặc biệt là mảng sợi.

Các doanh nghiệp sợi sẽ được hưởng lợi, trong đó Damsan hưởng lợi nhiều nhất do Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chính của ADS, chiếm 80% doanh thu xuất khẩu trong năm 2021.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,500	0.75%	0.08%
MSN	82,000	2.63%	0.07%
VHM	41,500	1.47%	0.06%
VRE	26,700	3.69%	0.05%
SAB	188,000	1.46%	0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	30,000	9.49%	0.20%
PVI	51,000	2.41%	0.11%
CEO	20,200	3.59%	0.07%
PVS	26,000	1.17%	0.06%
TNG	17,700	4.73%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	26,500	-1.85%	-0.04%
HVN	12,100	-3.59%	-0.02%
GAS	103,500	-0.48%	-0.02%
BID	44,100	-0.34%	-0.02%
MWG	40,000	-1.23%	-0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	15,800	-9.71%	-0.37%
PLC	29,600	-7.21%	-0.07%
DP3	101,000	-9.82%	-0.04%
BAB	13,900	-0.71%	-0.04%
VNR	23,000	-2.13%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	3,450	-6.76%	19,033,400
HPG	20,000	-0.50%	15,217,600
SCR	6,510	-7.00%	13,689,300
SSI	18,250	0.00%	11,908,000
DXG	10,000	1.94%	11,275,100

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,100	0.00%	5,579,366
AMV	4,200	-8.70%	5,388,361
CEO	20,200	3.59%	5,260,388
PVS	26,000	1.17%	3,900,698
IDC	38,400	0.26%	1,909,753

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,000	-0.50%	307.3
SSI	18,250	0.00%	219.4
STB	23,750	0.64%	153.6
ACB	24,400	0.62%	149.9
VPB	17,050	0.29%	147.5

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	20,200	3.59%	105.2
PVS	26,000	1.17%	101.7
IDC	38,400	0.26%	73.9
SHS	8,100	0.00%	45.6
PLC	29,600	-7.21%	35.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	24,765,000	296.15
KDC	2,093,100	116.76
VPB	5,100,000	84.92
EIB	4,245,000	77.51
ORS	7,000,000	60.90

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	687,000	28.85
HUT	2,040,000	27.07
HTP	294,500	10.56
GKM	300,000	9.05
TAR	532,000	6.06

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.37	910.59	41.57	910.99	(4.19)	(0.40)
HNX	1.62	29.26	0.59	12.48	1.03	16.79
Tổng 2 sàn	**38.99**	**939.85**	**42.15**	**923.47**	**(3.16)**	**16.39**

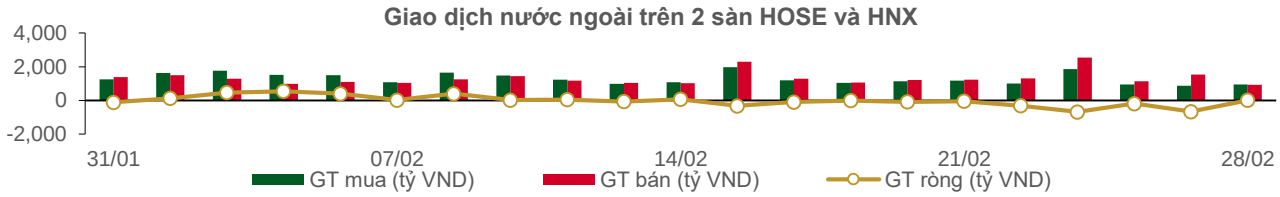

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	18,250	4,202,500	77.25
VNM	75,500	753,200	56.88
HPG	20,000	2,559,700	51.52
MSN	82,000	538,900	43.99
VCB	93,500	445,400	41.57

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,400	251,100	9.72
TNG	17,700	530,600	9.13
NVB	15,800	147,900	2.34
PVS	26,000	69,200	1.81
SHS	8,100	174,100	1.43

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	20,000	5,058,600	102.28
SSI	18,250	3,887,100	71.48
VHM	41,500	1,105,500	45.46
FPT	80,500	479,200	40.92
MBB	17,250	2,302,500	40.79

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	26,000	136,500	3.55
IDC	38,400	89,400	3.43
NVB	15,800	208,028	3.31
TNG	17,700	79,100	1.36
THD	38,700	7,600	0.29

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	75,500	298,500	22.56
PVD	21,200	863,700	18.33
PC1	27,200	627,100	16.81
VIC	52,600	275,200	14.49
POW	12,100	1,099,600	13.28

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	17,700	451,500	7.77
IDC	38,400	161,700	6.28
SHS	8,100	172,600	1.42
MBG	4,900	291,300	1.40
PVI	51,000	24,100	1.23

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,000	(2,498,900)	(50.76)
DXG	10,000	(2,779,700)	(27.84)
E1VFVN30	17,300	(1,151,700)	(19.97)
KDC	55,400	(258,700)	(14.33)
NLG	25,700	(478,600)	(12.36)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,000	(67,300)	(1.74)
NVB	15,800	(60,128)	(0.98)
THD	38,700	(7,600)	(0.29)
IVS	5,700	(23,600)	(0.13)
PLC	29,600	(2,990)	(0.09)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	17,300	0.5%	1,330,700	23.06
FUEMAV30	11,980	0.5%	8,300	0.10
FUESSV30	12,400	0.2%	3,800	0.05
FUESSV50	15,440	0.1%	18,900	0.29
FUESSVFL	14,560	-0.3%	12,700	0.19
FUEVFVND	22,000	0.6%	658,800	14.51
FUEVN100	12,880	0.3%	87,600	1.14
FUEIP100	7,090	0.1%	31,400	0.22
FUEKIV30	6,580	0.3%	54,800	0.36
FUEDCMID	7,820	-2.0%	10,500	0.08
FUEKIVFS	8,670	1.0%	53,600	0.46
Tổng cộng			**2,271,100**	**40.46**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	2.77	22.74	(19.97)
FUEMAV30	0.06	0.04	0.02
FUESSV30	0.00	0.04	(0.04)
FUESSV50	0.01	0.01	0.00
FUESSVFL	0.00	0.17	(0.17)
FUEVFVND	13.80	5.45	8.35
FUEVN100	0.40	1.09	(0.69)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.19	0.17	0.01
FUEDCMID	0.00	0.08	(0.08)
FUEKIVFS	0.25	0.22	0.03
Tổng cộng	**17.48**	**30.01**	**(12.53)**

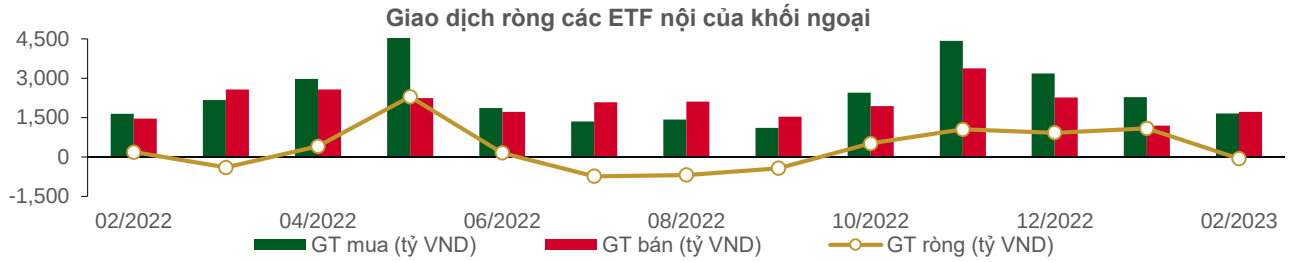

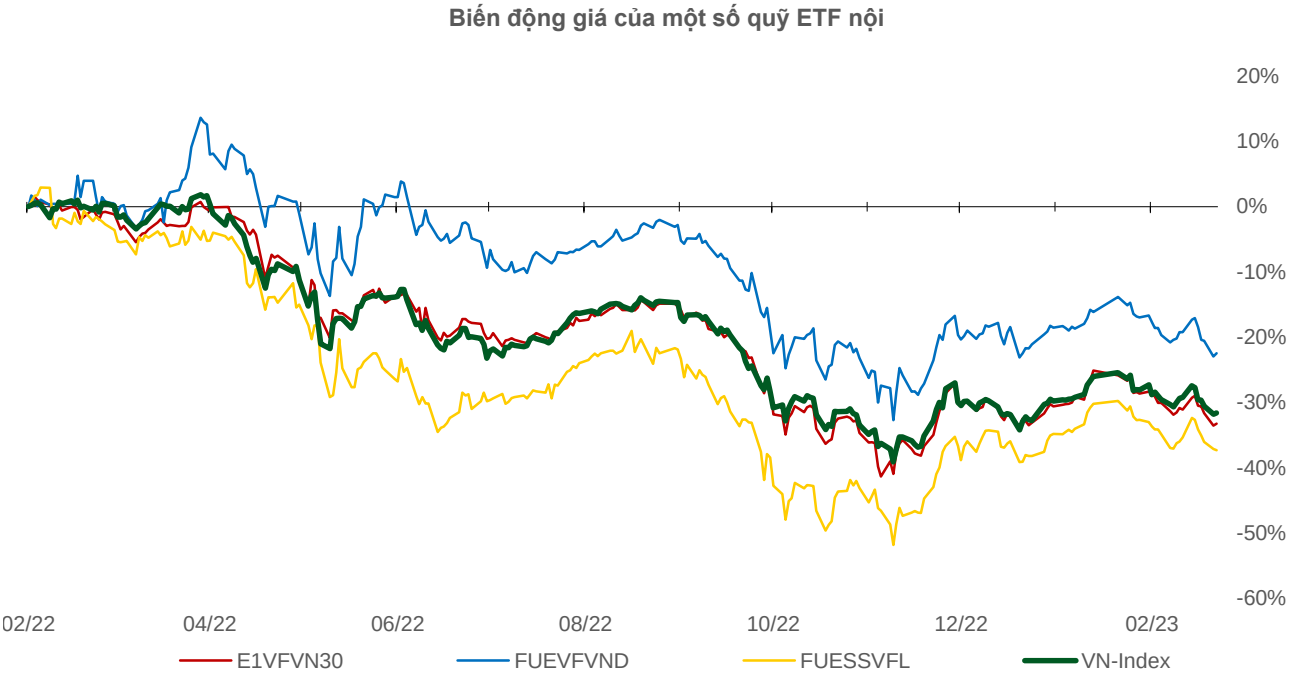

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	210	0.0%	17,790	31	24,400	152	(58)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,370	1.5%	1,240	189	24,400	1,107	(263)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	100	25.0%	16,120	31	80,500	90	(10)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	600	3.5%	11,750	184	80,500	496	(104)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	50	0.0%	0	2	80,500	1	(49)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,250	0.0%	410	98	80,500	1,282	32	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,450	-0.7%	1,020	246	80,500	1,250	(200)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,930	28.7%	120	119	80,500	882	(1,048)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	140	16.7%	12,360	28	17,050	26	(114)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	20	-33.3%	2,950	10	17,050	0	(20)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	80	-11.1%	30,860	28	20,000	23	(57)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	20	0.0%	52,740	10	20,000	0	(20)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	40	0.0%	211,930	31	20,000	20	(20)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	10	0.0%	41,200	2	20,000	0	(10)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2225	1,300	-2.3%	52,990	98	20,000	1,288	(12)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,910	0.0%	2,180	189	20,000	1,600	(310)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,950	-1.0%	33,020	246	20,000	1,599	(351)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,160	2.9%	210	119	20,000	1,412	(748)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,400	3.0%	330	211	20,000	1,573	(827)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,750	-1.8%	20	139	20,000	1,188	(1,562)	23,900	1.0	17/07/2023
CKDH2209	40	33.3%	21,140	28	25,450	0	(40)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	0.0%	1,150	10	25,450	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	30	0.0%	34,540	31	17,250	0	(30)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	7.7%	42,840	184	17,250	58	(82)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	810	1.3%	3,400	98	17,250	581	(229)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,450	-1.4%	770	189	17,250	1,208	(242)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,450	-9.9%	6,880	246	17,250	1,162	(288)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	900	-2.2%	650	119	17,250	572	(328)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	940	0.0%	0	119	17,250	493	(447)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	20	0.0%	29,480	28	82,000	2	(18)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	20	0.0%	7,010	10	82,000	0	(20)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	10	0.0%	11,800	2	82,000	0	(10)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	370	5.7%	2,880	98	82,000	260	(110)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	640	10.3%	2,440	189	82,000	504	(136)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	10	0.0%	15,230	10	40,000	0	(10)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	10	0.0%	103,050	31	40,000	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	200	0.0%	43,420	98	40,000	95	(105)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	530	-5.4%	4,210	189	40,000	324	(206)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	690	-2.8%	12,480	246	40,000	454	(236)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	0.0%	5,390	28	10,600	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	10	-50.0%	2,170	10	10,600	0	(10)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	820	28	10,100	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	60	0.0%	22,090	28	12,100	30	(30)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	20	0.0%	0	10	12,100	0	(20)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	50	0.0%	63,660	41	12,100	10	(40)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	840	1.2%	2,700	98	12,100	963	123	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	520	-1.9%	97,910	28	23,750	457	(63)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	130	8.3%	96,540	31	23,750	148	18	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	10	0.0%	115,630	2	23,750	57	47	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2224	3,000	0.7%	5,260	189	23,750	2,894	(106)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,140	0.0%	25,590	246	23,750	2,994	(146)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	100.0%	2,120	31	26,500	0	(20)	42,000	4.0	31/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2212	150	0.0%	6,080	184	26,500	63	(87)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	350	2	26,500	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	800	-8.1%	2,590	98	26,500	765	(35)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,220	0.8%	90	189	26,500	894	(326)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	290	0.0%	0	28	23,300	84	(206)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	20	-50.0%	19,340	28	41,500	0	(20)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	20	0.0%	1,490	10	41,500	0	(20)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	10	-50.0%	11,960	31	41,500	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	140	7.7%	32,690	184	41,500	34	(106)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	210	5.0%	30,670	98	41,500	44	(166)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	400	0.0%	8,200	189	41,500	141	(259)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	570	26.7%	6,460	246	41,500	177	(393)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,270	-2.2%	100	189	20,550	1,681	(589)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	20	0.0%	23,570	28	100,000	0	(20)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	20	100.0%	72,040	10	100,000	0	(20)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	600	0.0%	40,820	28	75,500	557	(43)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	130	-13.3%	8,030	10	75,500	92	(38)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	710	0.0%	2,000	2	75,500	776	66	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	1,960	0.5%	1,720	98	75,500	1,791	(169)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,020	7.4%	200	189	75,500	613	(407)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	60	50.0%	57,600	31	17,050	3	(57)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	300	3.5%	8,460	184	17,050	133	(167)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	10	0.0%	0	2	17,050	0	(10)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	750	4.2%	21,650	189	17,050	563	(187)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	680	1.5%	150	211	17,050	337	(343)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	110	37.5%	38,200	28	26,700	77	(33)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	50	0.0%	0	10	26,700	1	(49)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	150	15.4%	27,580	31	26,700	217	67	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	460	4.6%	22,480	184	26,700	554	94	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	10	0.0%	4,940	2	26,700	51	41	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2219	450	15.4%	20,620	98	26,700	599	149	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	760	16.9%	1,450	189	26,700	643	(117)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	770	13.2%	1,190	246	26,700	604	(166)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MSH	HOSE	32,700	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	15,799	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	76,900	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,250	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	36,500	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,000	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,300	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,100	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,400	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,500	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

ACB	HOSE	24,400	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,050	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,050	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	20,550	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,950	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,050	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,790	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	51,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,300	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	56,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,000	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,100	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,700	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	41,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	25,700	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	25,450	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	13,950	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,250	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	40,000	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	69,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	188,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	103,500	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,300	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	19,350	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	96,300	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	50,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS * Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912